

Phú Thọ, ngày 20 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKH&ĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1178/QĐ-BKH&ĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 767-TB/TU ngày 19/9/2017, ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Văn bản số 149/HĐND-TT ngày 19/9/2017;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 113/TTr-SKH&ĐT ngày 18/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

Tổng số kế hoạch trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020: **8.445.330 triệu đồng**, cụ thể như sau:

A. Phân bổ chi tiết (90%):

1. Vốn Ngân sách Trung ương: 6.736.797 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.732.685 triệu đồng.
- Các Chương trình mục tiêu: 3.357.900 triệu đồng.

- Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 208.911 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài ODA: 1.437.301 triệu đồng.

2. Vốn trái phiếu Chính phủ: 864.000 triệu đồng.

B. Dự phòng (10%):

1. Vốn Ngân sách Trung ương: 748.533 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 192.521 triệu đồng.

- Các Chương trình mục tiêu: 373.100 triệu đồng.

- Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 23.212 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài ODA: 157.000 triệu đồng.

2. Vốn trái phiếu Chính phủ: 96.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo các phụ biểu gửi kèm)

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ giải quyết các thủ tục cấp phát và thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành. Yêu cầu chủ đầu tư dự án quản lý, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Phú Thọ, các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: KH&ĐT, TC;

- TTTU, TT HĐND tỉnh;

- CT, các PCT;

- Như Điều 3;

- PVPTH;

- Lưu: VT, NCTH, TH1. *cs*

CHỦ TỊCH


Bùi Minh Châu

Phụ biểu 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 2165 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	8.445.330	6.848.329	1.597.001
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)	7.600.797	6.163.496	1.437.301
I	Vốn ngân sách trung ương	6.736.797	5.299.496	1.437.301
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.732.685	1.732.685	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1.160.190	1.160.190	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	572.495	572.495	
2	Các chương trình mục tiêu	3.357.900	3.357.900	
3	Vốn nước ngoài ODA	1.437.301		1.437.301
4	Hỗ trợ cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013	208.911	208.911	
II	Vốn trái phiếu Chính phủ	864.000	864.000	
B	DỰ PHÒNG (10%)	844.533	684.833	159.700
I	Vốn ngân sách trung ương	748.533	588.833	159.700
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	192.521	192.521	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	128.910	128.910	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63.611	63.611	
2	Các chương trình mục tiêu	373.100	373.100	
3	Vốn nước ngoài ODA	159.700		159.700
4	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	23.212	23.212	
II	Vốn trái phiếu Chính phủ	96.000	96.000	

Phụ biểu 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 2/16/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ	3.731.000	174.713	70.813
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)	3.357.900	174.713	70.813
1	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	1.207.729	50.000	41.055
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	55.600		
3	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	128.400	7.000	
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	563.000		
5	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	35.000		
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100.480		
7	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	40.600		
8	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	31.000		
9	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	60.000		17.758

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Trong đó:	Thanh toán nợ XDCB
			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
10	Chương trình mục tiêu Phát triển Văn hóa	573.200	25.285	12.000
11	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	202.428	7.428	
12	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	196.111	15.000	
13	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	164.352	70.000	
B	DỰ PHÒNG (10%)	373.100		

DANG MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020 (đợt 2)
 (Kèm theo Quyết định số: 2466 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)			Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Trong đó		
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ				10.940.603	8.309.417	3.255.585	2.417.345	3.731.000	174.713	70.813		
A	PHẦN BỐ CHI TIẾT (90%)												
I	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				4.863.976	3.662.536	1.511.554	996.932	1.207.729	50.000	41.055		
1	Đường sơ tán dân, cầu hồ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp)	TX Phú Thọ			105.559	83.000	31.680	29.000	54.000	10.000			
	Đường sơ tán dân, cầu hồ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 1	TX Phú Thọ		14-16	52.500	50.000	31.680	29.000	21.000	10.000			Dự án hoàn thành, bố trí để thu hồi tạm ứng
	Đường sơ tán dân, cầu hồ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 2	TX Phú Thọ	3,7km C3MN	16-20	53.059	33.000			33.000				
2	Hỗ trợ Trường Đại học Hùng Vương Thanh toán nợ các công trình: Trung tâm hành chính hiệu bộ; hạ tầng kỹ thuật; khoa đại học kinh tế; khu KTX				900.160	900.160	349.010	214.513	9.600		9.600		
3	Dự án khu tái định cư Đại học Hùng Vương				209.900	209.900	39.150	36.175	3.000		3.000		
4	Đường đến Trung tâm xã Thu Cúc	Tân Sơn		10-14	148.744	148.744	128.100	128.100	5.000		5.000		Dự án hoàn thành
5	Khoa Đại học Nông Lâm nghiệp - Trường Đại học Hùng Vương				78.969	78.969	56.544	56.544	20.000		2.500		

Phụ biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY UÙ ĐÁI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Số quyết định	TMDT										Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		
								Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch										Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiêu Việt)
								Vốn đối ứng		Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Trong đó:		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước			
								Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW						
	TỔNG SỐ							3.810.632	1.007.405	520.543	294.773	76.967	2.309.869	2.816.356	164.352	70.000	1.597.001			
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)																1.437.301			
I	Ngành giao thông							2.500.842	795.287	520.543	274.744	76.967	1.703.227	1.703.227	164.352	70.000	895.365			
(1)	Dự án hoàn thành năm 2017							158.352	102.892	48.999	53.893		55.460	55.460	20.000					
1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316 Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	Thanh Sơn	22km đường cấp V miền núi	2009-2013			2816/QĐ-UBND, 31/02/2008, 2035/QĐ-UBND, 17/6/2011, 1158/QĐ-UBND, 10/5/2013	158.352	102.892	48.999	53.893		55.460	55.460	20.000	20.000				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017							2.084.164	636.609	430.864	205.745	67.467	1.447.555	1.447.555	128.752	50.000	695.153			
1	Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đông Đảng - Hợp phần dự án tại Tp. Việt Trì	Việt Trì		2012-2017			3026/QĐ-UBND, 28/9/11	1.101.760	415.360	290.752	124.608	32.000	686.400	686.400	87.152	50.000	433.000			
2	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Thủy Vân (GD1 5000m3/ngày, đêm)	Việt Trì		2013-2015			1426/QĐ-UBND, 12/6/2012	141.014	52.971	37.080	15.891	3.214	88.043	88.043	5.200		6.889			
3	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì	Việt Trì		2009-2015			309/QĐ-UBND, 2/2/2010, 2737/QĐ-UBND, 29/10/2013	841.390	168.278	103.032	65.246	32.253	673.112	673.112	36.400		255.264			

Phụ biểu số 04

DANH MỤC DỰ ÁN GIAO KẾ HOẠCH GIAO VỐN TRÁI PHÉU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020 (đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	TMDT Trong đó: vốn TPCP	
	TỔNG SỐ				1.092.730	960.000	960.000
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)						864.000
	NGÀNH GIAO THÔNG				881.100	770.000	693.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối QL.32 với QL.70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn	2016-2020	2639/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 804/QĐ-UBND ngày 12/4/2017; 1451/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	881.100	770.000	693.000
	KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẪU GIÁO, TIỂU HỌC				211.630	190.000	171.000
I	Huyện Cẩm Khê				37.840	34.100	30.690
1	Trường Mầm non Phú Khê	Xã Phú Khê	2017	Số 548/QĐ-UBND, 05/4/2017	3.520	3.200	2.880
2	Trường Mầm non Phương Vĩ	Xã Phương Vĩ	2017	Số 561/QĐ-UBND, 07/4/2017	3.520	3.200	2.880
3	Trường Mầm non Tà Xá	Xã Tà Xá	2017	Số 675/QĐ-UBND, 14/4/2017	3.520	3.200	2.880
4	Trường MN Tam Sơn	Xã Tam Sơn	2017	Số 696/QĐ-UBND, 19/4/2017	3.520	3.200	2.880
5	Trường MN Tiên Lương	Xã Tiên Lương	2018	Số 781/QĐ-UBND, 25/4/2017	3.520	3.200	2.880
6	Trường MN Tùng Khê	Xã Tùng Khê	2018	Số 820/QĐ-UBND, 05/5/2017	3.520	2.900	2.610
7	Trường MN Yên Tập	Xã Yên Tập	2018	Số 841/QĐ-UBND, 09/5/2017	3.520	3.200	2.880
8	Trường TH Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	2018	Số 904/QĐ-UBND, 18/5/2017	2.200	2.000	1.800
9	Trường TH Tà xá 1	Xã Tà xá	2019	Số 694/QĐ-UBND, 18/4/2017	2.200	2.000	1.800

Phụ biểu số 05

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ					232.123
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)					208.911
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ					208.911
B	DỰ PHÒNG (10%)					23.212

Phụ biểu 06

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020
	TỔNG SỐ	1.925.206
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)	1.732.685
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1.160.190
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	572.495
B	DỰ PHÒNG (10%)	192.521
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	128.910
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63.611